

Số: 1556 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 14 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung đơn giá, chi phí vận chuyển một số loài cây giống lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định 157/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 9/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ các Thông tư hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Thông tư số 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 hướng dẫn thi hành một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh; Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 141/TTr - SNN ngày 06/10/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá, chi phí vận chuyển một số loài cây giống lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

1. Phê duyệt bổ sung đơn giá cây giống một số loài cây bản địa gồm: Trám trắng ghép, Sấu ghép, Giổi ăn hạt ghép (*Chi tiết có biểu 01 kèm theo*).

2. Phê duyệt chi phí vận chuyển cây giống lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*Chi tiết có biểu 02 kèm theo*).

3. Đối với đơn giá cây giống Keo tai tượng hạt ngoại, Keo tai tượng hạt nội, Keo lai giâm hom, Keo lai mô, Mỡ, Lát hoa và suất đầu tư trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác tiếp tục được thực hiện theo Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 21/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan:

1. Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị trong việc áp dụng và thanh, quyết toán vốn ngân sách nhà nước đối với các chương trình, dự án sử dụng đơn giá cây giống và suất đầu tư trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đảm bảo đúng quy định.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có sự thay đổi về chính sách, chế độ của Nhà nước và biến động mạnh về giá cả thị trường hoặc sử dụng loài cây trồng có tính chất đặc biệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ động đề xuất, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh đơn giá cây giống và suất đầu tư trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phù hợp với thực tế.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Giám đốc Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình liên quan đến việc chuyển mục đích sử dụng rừng và trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NLN (Toàn).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thế Giang

**Biểu 01. Đơn giá cây giống một số loài cây bản địa trên địa bàn
tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021- 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1556 /QĐ - UBND ngày 14 /10/2021 của UBND tỉnh)

STT	Loài cây giống	Kích thước bầu (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
1	Sấu ghép	13 x 18	18.700
2	Trám trắng ghép	13 x 18	21.400
3	Giổi ăn hạt ghép	13 x 18	24.300

**Biểu 02. Chi phí vận chuyển cây giống lâm nghiệp trên địa bàn
tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ - UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)

STT	Loài cây giống	Kích thước bầu (cm)	Mật độ trồng/ha (cây/ha)	Chi phí vận chuyển (đồng/ha)
1	Keo tai tượng hạt ngoại	6x10	1.660	61.997
2	Keo tai tượng hạt nội	6x10	1.660	61.997
3	Keo lai giâm hom	6x10	1.330	49.672
4	Keo lai mô	6x10	1.330	49.672
5	Mỡ	6x10	2.500	93.369
6	Lát hoa	7x12	1.660	101.262
7	Trám trắng ghép, Sấu ghép, Giổi ăn hạt ghép	13x18	500	157.794